UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CTY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
*
TRAFUCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ**

Trụ sở chính: 41 phố Phương liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh xuân, thành phố Hà nội.

Điện thoại: 84.4.3.8691172 - Fax: 84.4.3.8691802

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Trà

- Điện thoại di động: 0936 663 655
- Điện thoại cố định: 04.3689 313
- E-mail: tratv@tranphu.vn
- Số chứng minh thư: 011937080 cấp ngày 24/08/2010 tại CA Hà Nội.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán..

ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN:

- ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG FILE:

  ❖ ***Trên trang điện tử của công ty***

  ❖ ***Ủy ban chứng khoán nhà nước***

  - Số điện thoại liên lạc: 04. 39340 773; - Số fax: 04. 39350 054.

- *ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG VĂN BẢN:* UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC - 164 TRẦN QUANG KHẢI, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Đỗ Thị Thu Trà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-30
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 18/11/2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Quản Ngọc Cường	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Việt Cường	Ủy viên
Ông	Đào Hoài Nam	Ủy viên
Bà	Đỗ Thị Thu Trà	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hoàng Việt Quân	Ủy viên
Bà	Trần Thị Ngà	Ủy viên
Ông	Trần Hải Đăng	Ủy viên
Ông	Bạch Ngọc Du	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Quản Ngọc Cường	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đào Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Dũng	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Tô Duy	Thành viên
Ông	Lưu Quang Hoàng	Thành viên
Ông	Nguyễn Ngọc Quyền	Thành viên
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Quản Ngọc Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Số: 557 /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được lập ngày 02 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà	**Bùi Thanh Cương**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1	Số: 2066-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2015

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**206.018.329.140**	**188.856.812.396**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**10.953.613.465**	**9.961.026.009**
111	1. Tiền		10.953.613.465	9.961.026.009
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**29.208.656.495**	**68.400.017.247**
131	1. Phải thu của khách hàng		60.052.920.492	79.153.404.394
132	2. Trả trước cho người bán		1.484.878.080	1.861.235.590
135	5. Các khoản phải thu khác	4	4.891.448	4.985.605.422
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(32.334.033.525)	(17.600.228.159)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**143.650.229.949**	**83.387.344.005**
141	1. Hàng tồn kho		144.361.958.731	84.099.160.874
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(711.728.782)	(711.816.869)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**22.205.829.231**	**27.108.425.135**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.793.715.246	5.574.201.995
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8	-	2.548.597.620
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	4.121.652.696	5.556.694.231
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	13.290.461.289	13.428.931.289
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**162.433.504.548**	**155.349.099.635**
220	**II. Tài sản cố định**		**128.425.111.317**	**126.726.755.281**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.372.091.242	33.869.295.483
222	- *Nguyên giá*		*220.074.608.127*	*222.723.230.831*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(187.702.516.885)*	*(188.853.935.348)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	175.809.847	246.995.604
228	- *Nguyên giá*		*769.174.423*	*769.174.423*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(593.364.576)*	*(522.178.819)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	95.877.210.228	92.610.464.194
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**28.503.460.192**	**23.531.468.240**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		60.607.780.739	55.635.788.787
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.104.320.547)	(32.104.320.547)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**5.504.933.039**	**5.090.876.114**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.504.933.039	4.090.876.114
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**368.451.833.688**	**344.205.912.031**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**208.582.443.761**	**204.716.408.427**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**208.582.443.761**	**202.981.785.608**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	81.564.672.540	120.019.908.572
312	2. Phải trả người bán		71.135.539.016	30.031.280.304
313	3. Người mua trả tiền trước		10.279.261.879	10.629.652.707
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	615.261.810	156.410.777
315	5. Phải trả người lao động		9.565.643.168	5.811.920.076
316	6. Chi phí phải trả	16	4.132.630.369	13.083.241.355
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	28.437.569.147	20.152.430.556
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.851.865.832	3.096.941.261
330	**II. Nợ dài hạn**		**-**	**1.734.622.819**
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	1.734.622.819
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**159.869.389.927**	**139.489.503.604**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**159.869.389.927**	**139.489.503.604**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		78.400.000.000	56.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		40.660.487.039	36.612.939.365
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.137.471.097	8.597.798.074
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.671.431.791	38.278.766.165
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**368.451.833.688**	**344.205.912.031**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.760,75	31.790,19

Nguyễn Tô Duy	**Đỗ Thị Thu Trà**	**Quản Ngọc Cường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**1.402.395.478.490**	**1.226.094.823.992**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	102.386.479.090	106.151.207.891
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.300.008.999.400**	**1.119.943.616.101**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**1.162.368.483.210**	**992.585.903.166**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**137.640.516.190**	**127.357.712.935**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.008.672.712	1.607.310.089
22	7. Chi phí tài chính	24	16.765.177.043	56.700.692.472
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.606.599.565*	*17.087.808.406*
24	8. Chi phí bán hàng	25	43.719.916.578	25.300.583.833
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	51.082.083.086	39.703.799.009
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**29.082.012.195**	**7.259.947.710**
31	11. Thu nhập khác		407.408.212	20.010.826
32	12. Chi phí khác		224.188.814	11.104.819
40	**13. Lợi nhuận khác**		**183.219.398**	**8.906.007**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**29.265.231.593**	**7.268.853.717**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	8.345.672.247	1.872.123.485
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**20.919.559.346**	**5.396.730.232**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**2.668**	**688**

Nguyễn Tô Duy	**Đỗ Thị Thu Trà**	**Quản Ngọc Cường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.345.580.268.486	1.132.800.542.302
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.220.294.485.926)	(939.638.616.756)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(40.805.564.463)	(38.490.478.903)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.683.409.405)	(20.748.092.525)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.909.987.420)	(13.910.507.487)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.121.660.416	20.504.834.283
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.897.686.894)	(33.015.117.319)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***49.110.794.794***	***107.502.563.595***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.390.860.216)	(2.545.733.601)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		377.980.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.441.517	336.200.149
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		*(7.928.438.699)*	*(2.209.533.452)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.039.075.492.274	897.035.000.226
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.079.265.351.125)	(1.063.192.181.179)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*(40.189.858.851)*	*(166.157.180.953)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**992.497.244**	**(60.864.150.810)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**9.961.026.009**	**70.826.178.440**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		90.212	(1.001.621)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**3**	**10.953.613.465**	**9.961.026.009**

Nguyễn Tô Duy	Đỗ Thị Thu Trà	Quản Ngọc Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 18/11/2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 78.400.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 78.400.000.000 đồng; tương đương 7.840.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn sắt thép, quặng kim loại dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa trong kho;
- Quảng cáo thương mại, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất dây và cáp điện;
- Cho thuê máy móc thiết bị sản xuất dây cáp điện các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô các loại hình như vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Dạy nghề công nhân kỹ thuật chế tạo dây cáp điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-08	năm
- Phần mềm máy vi tính	08	năm
- Tài sản cố định khác	15	năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	361.281.723	465.492.450
Tiền gửi ngân hàng	10.592.331.742	9.495.533.559
	10.953.613.465	**9.961.026.009**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	5.493.665
Phải thu Công ty CP Dây điện và Phích cắm Trần Phú	-	2.216.759.933
Phải thu Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	-	2.755.232.019
Phải thu khác	4.891.448	8.119.805
	4.891.448	**4.985.605.422**

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm PS	Tỷ lệ trích	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quyết Tiến	2005	100%	(29.448.100)	(29.448.100)
- Công ty Dịch vụ Sản xuất và XNK Châu Á	2005	100%	(2.701.189.620)	(2.701.189.620)
- Xí nghiệp Dịch vụ TH và XD	2005	100%	(58.384.153)	(58.384.153)
- BQL các dự án đầu tư nguồn ODA tỉnh Quảng Nam	1997	100%	(111.574.560)	(111.574.560)
- Công ty TNHH Sản xuất Dây và Cáp điện xây lắp Hoàng Phát	2005	100%	(22.932.284)	(22.932.284)
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty công nghiệp Tàu thủy Nam Triệu	2008	100%	(1.000.242.420)	(1.000.242.420)
- Công ty Xây dựng số 2	2003	100%	(59.980.800)	(59.980.800)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân (tiền gốc)	2012	70%	(15.915.632.044)	(11.517.224.603)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân (tiền lãi)	2011	100%	(8.288.196.272)	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thảo Tâm	2012	70%	(2.731.526.027)	(2.099.251.619)
- Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	2013	50%	(1.414.927.245)	-
			(32.334.033.525)	**(17.600.228.159)**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.436.342.147	8.334.050.138
Công cụ, dụng cụ	5.343.402.982	6.948.308.381
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.444.461.308	30.459.424.884
Thành phẩm	44.137.752.294	38.357.377.471
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(711.728.782)	(711.816.869)
	143.650.229.949	**83.387.344.005**

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	5.574.201.995	532.895.234
Tăng trong năm	7.606.965.041	8.775.155.860
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(8.387.451.790)	(3.733.849.099)
Tại ngày 31/12	**4.793.715.246**	**5.574.201.995**

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	3.578.406.057	3.590.045.455
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.203.841.022	1.967.125.290
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.468.167	17.031.250
	4.793.715.246	**5.574.201.995**

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu, được khấu trừ đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã nộp, được khấu trừ trong	Số phải nộp trong năm	Số phải thu, được khấu trừ cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế	**8.105.291.851**	**156.410.777**	**139.050.824.305**	**143.493.314.493**	**4.121.652.696**	**615.261.810**
Thuế Giá trị gia tăng	2.548.597.620	-	127.422.106.777	130.451.818.141	-	481.113.744
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	87.520.415	87.520.415	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.556.694.231	-	6.909.987.420	8.345.672.247	4.121.009.404	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	148.298.769	1.034.577.959	1.001.962.188	-	115.682.998
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	3.474.929.934	3.493.395.002	-	18.465.068
Các loại thuế khác	-	8.112.008	121.701.800	112.946.500	643.292	-
	8.105.291.851	**156.410.777**	**139.050.824.305**	**143.493.314.493**	**4.121.652.696**	**615.261.810**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	40.430.000	178.900.000
Tài sản thiếu chờ xử lý(*)	13.138.456.729	13.138.456.729
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	111.574.560	111.574.560
	13.290.461.289	**13.428.931.289**

(*) Lô hàng gửi tại kho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hùng Vương từ tháng 03/2011 đã bị mất nhưng Công ty Hùng Vương không xác nhận là đã tiếp nhận lô hàng. Công ty đã gửi đơn tố cáo lên cơ quan chức năng. Hiện nay các cơ quan chức năng vẫn đang tiến hành xem xét theo đúng trình tự pháp luật hiện hành, và sẽ thông báo cho Công ty ngay sau khi có kết quả điều tra.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	6.581.016.368	210.011.864.382	5.688.503.177	441.846.904	222.723.230.831
Mua sắm	-	2.911.754.182	2.187.660.000	-	5.099.414.182
Đầu tư, nâng cấp tài sản	-	24.700.000	-	-	24.700.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.772.736.886)	-	-	(7.772.736.886)
Tại ngày 31/12/2014	**6.581.016.368**	**205.175.581.678**	**7.876.163.177**	**441.846.904**	**220.074.608.127**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	5.317.710.729	179.604.317.782	3.642.092.250	289.814.587	188.853.935.348
Trích khấu hao	209.864.724	6.040.955.364	319.206.602	51.291.733	6.621.318.423
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.772.736.886)	-	-	(7.772.736.886)
Tại ngày 31/12/2014	**5.527.575.453**	**177.872.536.260**	**3.961.298.852**	**341.106.320**	**187.702.516.885**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	1.263.305.639	30.407.546.600	2.046.410.927	152.032.317	33.869.295.483
Tại ngày 31/12/2014	**1.053.440.915**	**27.303.045.418**	**3.914.864.325**	**100.740.584**	**32.372.091.242**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.511.233.705 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 161.446.576.107 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	379.467.057	389.707.366	769.174.423
Tại ngày 31/12/2014	**379.467.057**	**389.707.366**	**769.174.423**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	162.290.186	359.888.633	522.178.819
Trích khấu hao	41.367.024	29.818.733	71.185.757
Tại ngày 31/12/2014	**203.657.210**	**389.707.366**	**593.364.576**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	217.176.871	29.818.733	246.995.604
Tại ngày 31/12/2014	**175.809.847**	**-**	**175.809.847**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.530.870 đồng

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**90.518.405.028**	**87.251.658.994**
Dự án "Đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội"(1)	51.997.550.935	48.730.804.901
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy mới	*13.318.305.627*	*13.318.305.627*
- Chi phí chung khác xây dựng nhà máy mới	*21.296.869.068*	*21.076.254.923*
- Xây dựng nhà HC, ăn ca	*6.097.243.138*	*5.854.808.878*
- Chi phí thiết kế, thi công bản vẽ sân đường nội bộ và thoát nước	*97.365.049*	*41.198.545*
- San nền kè đá Nhà máy mới	*7.495.308.073*	*7.495.308.073*
- Hàng rào nhà máy	*394.331.042*	*394.331.042*
- Nhà xưởng số 01	*1.069.414.459*	*534.337.722*
- Nhà xưởng số 02	*16.260.091*	*16.260.091*
- Trạm cấp nước	*1.512.049.395*	-
- Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000KVA-22/0.4KV	*152.733.993*	-
- Kè đất và hàng rào tạm	*547.671.000*	-
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Vĩnh Phúc(2)	38.520.854.093	38.520.854.093
Mua sắm tài sản cố định(3)	**5.358.805.200**	**5.358.805.200**
Máy bện 37 sợi khung cứng (Hoàng Minh)	2.939.309.100	2.939.309.100
Máy bọc 150 (Hoàng Minh)	2.419.496.100	2.419.496.100
	95.877.210.228	**92.610.464.194**

(1) Dự án "Đầu tư xây dựng di chuyển nhà máy sản xuất dây cáp điện" được triển khai làm 2 giai đoạn. Giai đoạn 01 bắt đầu triển khai từ năm 2010 bao gồm giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng, di rời nhà máy với các hạng mục dở dang nêu trên, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 10/2015. Giai đoạn 2 thực hiện xây dựng các hạng mục nhà xưởng còn lại và đầu tư thêm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất dự kiến bắt đầu từ tháng 10/2015 và kết thúc vào tháng 10/2016.

(2) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Xã Bình Định, Huyện Yên Lạc, Tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản được Công ty mua lại của Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân để giảm trừ công nợ. Hiện nay Công ty đang tiến hành các thủ tục chuyển tên đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại Sở Tài nguyên môi trường Tỉnh Vĩnh Phúc.

(3) Máy bện 37 sợi và máy bọc 150 mua mới của Công ty TNHH MTV Sản xuất và Dịch vụ Hoàng Minh sẽ được công ty đưa vào lắp đặt vận hành khi dự án đầu tư xây dựng di chuyển nhà máy sản xuất dây cáp điện đi vào hoạt động. Thời điểm dự kiến lắp đặt là tháng 8/2015.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	**60.607.780.739**	**55.635.788.787**
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	34.859.552.566	32.104.320.547
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	25.748.228.173	23.531.468.240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(32.104.320.547)**	**(32.104.320.547)**
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	(32.104.320.547)	(32.104.320.547)
	28.503.460.192	**23.531.468.240**

(*) Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết tăng thêm do ghi nhận bổ sung phần giá trị thặng dư vốn cổ phần theo kết quả đánh giá lại giá trị khoản đầu tư của Công ty để cổ phần hóa. Đến thời điểm hiện tại, do việc quyết toán giá trị cổ phần hóa của Công ty chưa phê duyệt chính thức cho nên số liệu này được Công ty ghi nhận tạm thời nguyên tắc nêu trên.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Hà Nội	40,88%	40,88%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại.
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Hà Nội	40,66%	40,66%	Sản xuất và kinh doanh dây, cáp điện và các loại thiết bị phụ tùng phục vụ ngành điện và chiếu sáng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	4.090.876.114	2.912.267.539
Tăng trong năm	5.268.702.143	5.372.290.063
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(4.854.645.218)	(4.193.681.488)
Tại ngày 31/12	**4.504.933.039**	**4.090.876.114**

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.504.933.039	4.090.876.114
	4.504.933.039	**4.090.876.114**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**80.564.672.521**	**114.399.710.576**
Vay ngân hàng	44.707.073.121	81.445.563.276
Vay đối tượng khác	35.857.599.400	32.954.147.300
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.000.000.019**	**5.620.197.996**
Vay dài hạn đến hạn trả	1.000.000.019	5.620.197.996
	81.564.672.540	**120.019.908.572**

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa[1]	3.781.436.121	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Láng Hòa Lạc[2]	7.564.804.800	11.515.484.750
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội[3]	19.709.145.800	46.728.903.166
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội[4]	13.651.686.400	23.201.175.360
Vay huy động vốn cán bộ công nhân viên[5]	35.857.599.400	32.954.147.300
	80.564.672.521	**114.399.710.576**

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Đông[6]	1.000.000.019	3.999.999.996
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	-	1.220.198.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	400.000.000
	1.000.000.019	**5.620.197.996**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 02/2014-HĐTDHM/NHCTĐĐ ngày 30/09/2014 với hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của mỗi khoản vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi và không được đảm bảo bằng tài sản.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc theo Hợp đồng tín dụng số 42/2014- HĐTDHM/NHCT328-TP tháng 10/2014 với hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của mỗi khoản vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2014/HĐTC ngày 15/04/2014.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/14/HM ngày 06/06/2014 với hạn mức tín dụng 150 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của mỗi khoản vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần dây điện và phích cắm Trần Phú và hợp đồng cầm cố cổ phiếu chưa niêm yết số 01/13-CP/NTNTHN-TP ngày 9/4/2013.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả *(tiếp theo)*

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số DN014/HDTD02-VIB002/14 ngày 27/06/2014 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn của mỗi khoản vay được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(5) Vay cá nhân, cán bộ công nhân viên nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được công bố theo từng thời kỳ dựa trên lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng số DN180/HDDTD02-VIB019/10 ngày 04/03/2010 với số tiền vay 20 tỷ đồng nhằm mục đích tái tài trợ nguồn vốn trung hạn đã đầu tư mua sắm tài sản cố định. Thời hạn của khoản vay là 5 năm từ ngày 15/04/2010 đến 12/03/2015. Khoản vay áp dụng mức lãi suất theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ, điều chỉnh 3 tháng/lần và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị sản xuất dây cáp điện của Công ty. Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2014 là 1.000.000.019 đồng, toàn bộ số dư này đã đến hạn trả trong năm 2015.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	1.699.140.200	675.839.120
Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước, điện thoại	456.982.562	275.848.477
Trích trước lương phép năm 2013	-	1.070.889.000
Chi phí lãi vay phải trả	891.075.015	10.496.697.758
Chi phí phải trả khác	1.085.432.592	563.967.000
	4.132.630.369	**13.083.241.355**

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	212.507.605	462.996.556
Bảo hiểm xã hội	6.814.639	-
CTCP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản - Phải trả lãi vay	8.528.812.903	-
CTCP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản - Hỗ trợ di dời nhà máy	18.000.000.000	18.000.000.000
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng (41 Phương Liệt)	1.689.434.000	1.689.434.000
	28.437.569.147	**20.152.430.556**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 01/01/2013	56.000.000.000	451.989.474	903.978.948	83.030.624.076	140.386.592.498
Lãi trong năm	-	-	-	5.396.730.232	5.396.730.232
Phân phối lợi nhuận	-	36.160.949.891	7.693.819.126	(50.148.588.143)	(6.293.819.126)
Tại ngày 31/12/2013	**56.000.000.000**	**36.612.939.365**	**8.597.798.074**	**38.278.766.165**	**139.489.503.604**
Tăng vốn(*)	22.400.000.000	-	-	(22.400.000.000)	-
Lãi trong năm	-	-	-	20.919.559.346	20.919.559.346
Phân phối lợi nhuận	-	4.047.547.674	539.673.023	(5.126.893.720)	(539.673.023)
Tại ngày 31/12/2014	**78.400.000.000**	**40.660.487.039**	**9.137.471.097**	**31.671.431.791**	**159.869.389.927**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-2014/NQ-ĐHĐCD ngày 25 tháng 10 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 cụ thể như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	5.396.730.232
Trích Quỹ đầu tư phát triển	75,00%	4.047.547.674
Trích Quỹ dự phòng tài chính	10,00%	539.673.023
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	539.673.023
Lợi nhuận chưa phân phối	5,00%	269.836.512

(*) Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013. Công ty đã hoàn thành các thủ tục tăng vốn trong năm 2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
UBND Thành phố Hà Nội	65,00%	50.960.000.000	65,00%	36.400.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	35,00%	27.440.000.000	35,00%	19.600.000.000
	100%	**78.400.000.000**	**100%**	**56.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	78.400.000.000	56.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*56.000.000.000*	*56.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*22.400.000.000*	-
- *Vốn góp cuối năm*	*78.400.000.000*	*56.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.840.000	7.840.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.840.000	7.840.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.840.000*	*7.840.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.840.000	7.840.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.840.000*	*7.840.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.660.487.039	36.612.939.365
Quỹ dự phòng tài chính	9.137.471.097	8.597.798.074
	49.797.958.136	**45.210.737.439**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.399.437.397.089	1.202.781.241.144
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	2.910.081.401	23.261.582.848
Doanh thu khác	48.000.000	52.000.000
	1.402.395.478.490	**1.226.094.823.992**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	102.316.756.803	106.151.207.891
Hàng bán bị trả lại	69.722.287	-
	102.386.479.090	**106.151.207.891**

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.297.075.819.837	1.096.754.185.395
Doanh thu thuần về bán nguyên liệu, phế liệu	2.885.179.563	23.137.430.706
Doanh thu thuần khác	48.000.000	52.000.000
	1.300.008.999.400	**1.119.943.616.101**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.159.375.317.776	969.400.031.865
Giá vốn của nguyên liệu, phế liệu đã bán	2.993.253.521	23.431.210.572
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(88.087)	(245.339.271)
	1.162.368.483.210	**992.585.903.166**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	84.441.517	336.200.149
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	172.865.658	223.537.840
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.886.053	31.926.858
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	90.212	-
Tiền hỗ trợ lãi suất(*)	2.743.389.272	1.015.645.242
	3.008.672.712	**1.607.310.089**

(*) Tiền hỗ trợ lãi suất theo chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp của UBND Thành phố Hà Nội

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.606.599.565	17.087.808.406
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	7.131.763.772	7.441.589.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.813.706	65.972.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.001.621
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	32.104.320.547
	16.765.177.043	**56.700.692.472**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	20.432.960.729	8.810.794.490
Chi phí hỗ trợ bán hàng	8.885.659.721	10.474.910.550
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	14.131.642.076	5.755.106.965
Chi phí khác bằng tiền	269.654.052	259.771.828
	43.719.916.578	**25.300.583.833**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	799.033.612	1.026.538.458
Chi phí nhân công	20.111.917.500	17.617.328.601
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.882.664	397.769.914
Thuế, phí, lệ phí	3.496.395.002	1.507.585.628
Chi phí dự phòng	14.733.805.366	13.616.476.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.685.329.455	2.087.612.897
Chi phí khác bằng tiền	8.887.719.487	3.450.487.289
	51.082.083.086	**39.703.799.009**

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.265.231.593	7.268.853.717
Các khoản điều chỉnh tăng	8.669.732.470	219.640.223
- *Chi phí không hợp lệ*	*8.669.732.470*	*219.640.223*
Các khoản điều chỉnh giảm	(90.212)	-
- *Lãi đánh giá lại số dư tiền gửi cuối kỳ*	*(90.212)*	-
Tổng thu nhập tính thuế	37.934.873.851	7.488.493.940
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	8.345.672.247	1.872.123.485
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**8.345.672.247**	**1.872.123.485**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(5.556.694.231)	6.481.689.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.909.987.420)	(13.910.507.487)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**(4.121.009.404)**	**(5.556.694.231)**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	20.919.559.346	5.396.730.232
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.919.559.346	5.396.730.232
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.840.000	7.840.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.668**	**688**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.093.050.662.803	739.353.144.166
Chi phí nhân công	63.859.301.202	58.271.215.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.692.504.180	8.088.439.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.840.021.122	29.512.699.231
Chi phí khác bằng tiền	34.074.077.096	25.063.607.091
	1.244.516.566.403	**860.289.104.735**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.953.613.465	-	9.961.026.009	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.057.811.940	(32.334.033.525)	84.139.009.816	(17.600.228.159)
	71.011.425.405	**(32.334.033.525)**	**94.100.035.825**	**(17.600.228.159)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	81.564.672.540	121.754.531.391
Phải trả người bán, phải trả khác	99.573.108.163	50.183.710.860
Chi phí phải trả	4.132.630.369	13.083.241.355
	185.270.411.072	**185.021.483.606**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.953.613.465	-	-	10.953.613.465
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.723.778.415	-	-	27.723.778.415
	38.677.391.880	**-**	**-**	**38.677.391.880**
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.961.026.009	-	-	9.961.026.009
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.538.781.657	-	-	66.538.781.657
	76.499.807.666	**-**	**-**	**76.499.807.666**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	81.564.672.540	-	-	81.564.672.540
Phải trả người bán, phải trả khác	99.573.108.163	-	-	99.573.108.163
Chi phí phải trả	4.132.630.369	-	-	4.132.630.369
	185.270.411.072	**-**	**-**	**185.270.411.072**
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	120.019.908.572	1.734.622.819	-	121.754.531.391
Phải trả người bán, phải trả khác	50.183.710.860	-	-	50.183.710.860
Chi phí phải trả	13.083.241.355	-	-	13.083.241.355
	183.286.860.787	**1.734.622.819**	**-**	**185.021.483.606**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dây, cáp điện và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty CP Dây & Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	464.141.192	31.042.852.496
Mua hàng			
Công ty CP Dây & Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	16.819.833.781	35.907.525.535
Công ty CP SNC	Cổ đông chiến lược	28.741.870.460	31.000.612.350
Chi phí chiết khấu thanh toán			
Công ty CP Dây & Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	2.647.535	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
Công ty CP Dây & Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	-	18.283.571.690
Phải trả			
Công ty CP Dây & Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	380.000.000	-
Công ty CP SNC	Cổ đông chiến lược	35.870.750	2.885.658.100

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.083.584.134	3.514.509.132

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Do trong năm Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu theo đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính khi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	688	964

Nguyễn Tô Duy	**Đỗ Thị Thu Trà**	**Quản Ngọc Cường**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015